

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2022
V/v “tranh chấp về chia
tài sản C vợ chồng
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Lược;
2. Ông Vương Văn Bi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Bùi Xuân Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 18 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 171/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp về chia tài sản C vợ chồng sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Liễu H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Ngọc X, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1992 và ông Huỳnh Phương B, sinh năm 1991, địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Dương. Ông B có mặt, bà A có đơn xin vắng mặt.

2/ Bà Huỳnh Thị Tuyết C, sinh năm 1993, địa chỉ: Khu phố 1, phường L, thị xã N, tỉnh Bình Dương; Có đơn xin vắng mặt.

3/ Bà Mạch Thị E, sinh năm 1956, địa chỉ: Ấp 2, xã T, huyện M, tỉnh Bình Dương; Có đơn xin vắng mặt.

4/ Ông Lê Văn Ng, sinh năm 1965, địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Dương; Có đơn xin vắng mặt.

5/ Ủy ban nhân dân huyện M, địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn G, huyện M, tỉnh Bình Dương. Có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12 tháng 11 năm 2021, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Ngô Thị Liễu H trình bày:

Bà Ngô Thị Liễu H và ông Huỳnh Ngọc X đã thuận tình ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương. Về tài sản C chưa phân chia, nay bà khởi kiện yêu cầu yêu cầu Tòa án phân chia tài sản C của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế là 2.179 m² thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 35 (Có 300 m² đất ở) tại xã Đ, huyện M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00279 ngày 08/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là huyện M) cấp cho ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H.

- Tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 căn nH cấp 4 có diện tích 195,8 m² (Do vợ chồng bà xây dựng; 01 căn nH cấp 4 có diện tích 39,8 m² (Do mẹ ông X xây dựng, căn nhà này bà H không yêu cầu chia); mái che lợp tôn, nền lát xi măng có diện tích 214,4 m²; chuồng gà mái tôn, nền xi măng có diện tích 321,7 m²; đối với số cây tràm (220 cây) trên đất do trong quá trình tố tụng, con trai bà là Huỳnh Phương B đã thanh lý bán, bà H không yêu cầu chia số cây tràm.

Trong quá trình tố tụng, bà H khởi kiện bổ sung bao gồm:

- Yêu cầu Tòa án chia bà Ngô Thị Liễu H ½ căn nhà cấp 4 (diện tích 195,8m) có kết cấu tường bê tông cốt thép, nền gạch bông, cửa sắt, tường dán gạch bông.

Bà Ngô Thị Liễu H xin nhận bằng giá trị. Giá trị ½ căn nhà bà nhận được là 236.428.500 đồng (hai trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng).

- Yêu cầu Tòa án chia cho bà H ½ mái che (diện tích 214,7m²) nền đất cột sắt, mái tole bà xin nhận bằng giá trị. Giá trị ½ mái che bà H nhận được là 26.300.750 đồng (hai mươi sáu triệu, ba trăm nghìn, bảy trăm năm mươi đồng)

- Yêu cầu Tòa án chia cho bà H ½ chuồng gà (diện tích 321,7m²) nền xi măng, mái tole, cột bê tông, vách lưới B40. Bà H xin nhận bằng giá trị. Giá trị ½ chuồng gà bà H nhận được là 54.829.850 đồng (năm mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi chín nghìn, tám trăm năm mươi đồng).

Tại phiên tòa, bà Ngô Thị Liễu H tự nguyện thay đổi toàn bộ yêu cầu khởi kiện so với yêu cầu khởi kiện ban đầu, yêu cầu ông Huỳnh Ngọc X phải giao lại

cho bà H số tiền là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), bà đồng ý giao lại cho ông X quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản đã liệt kê trên.

- Về số nợ chung của vợ chồng là 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng), ông X chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ cho ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A.

Bị đơn ông Huỳnh Ngọc X trình bày:

Ông Huỳnh Ngọc X thống nhất đã ly hôn với bà Ngô Thị Liễu H theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 34/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bình Dương. Về tài sản chung bao gồm các loại như bà H kể trên ông X thống nhất chưa phân chia, nay bà khởi kiện yêu cầu yêu cầu Tòa án phân chia đất và nhà như trên, ông X đồng ý giao lại cho bà H số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), ông X chịu trách nhiệm trả nợ 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng) cho vợ chồng Huỳnh Phương B và Nguyễn Thị Ngọc A để ông được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản gồm 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 195,8 m² (Do vợ chồng bà xây dựng năm ; 01 căn nh cấp 4 có diện tích 39,8 m² (Do mẹ ông X xây dựng); mái che lợp tôn, nền lát xi măng có diện tích 214,4 m²; chuồng gà mái tôn, nền xi măng có diện tích 321,7 m²; Quyền sử dụng đất theo số đo thực tế là 2.179 m² thuộc thửa đất số 36 tờ bản đồ số 35 (Có 300 m² đất ở) tại xã Đ, huyện M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00279 ngày 08/01/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên (nay là huyện M) cấp cho ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H.

Tại phiên tòa, ông Huỳnh Ngọc X đồng ý thỏa thuận theo phương án chia cho bà H số tiền là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), ông yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa ông với bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Phương B trình bày:

Trong quá trình tố tụng, ông B và bà A có yêu cầu vợ chồng ông X, bà H trước khi chia tài sản yêu cầu phải trả lại cho vợ chồng ông B số tiền là 590.000.000 đồng và tính công sức đóng góp cho ông B là 458.000.000 đồng.

Nay, tại phiên tòa, ông B tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập nêu trên và bà A cũng có đơn xin tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập; yêu cầu Tòa án công nhận sự thỏa thuận giữa bà H và ông X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tuyết C, trình bày:

Trong quá trình tố tụng, bà C có yêu cầu vợ chồng ông X, bà H tính công sức đóng góp cho bà C là 458.000.000 đồng trước khi chia tài sản; tại phiên tòa, bà C có đơn tự nguyện rút lại yêu cầu tính công sức đóng góp cho bà C với số tiền là 458.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Ng có đơn xin vắng mặt, có bản tự khai trình bày:

Thửa đất số 16 tờ bản đồ 25 tại xã Đ của ông Lê Văn Ng giáp ranh với gia đình ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H. Quá trình đo đạc, đất của ông X và bà H có chồng lấn thửa đất của ông Ng nhưng ông Ng không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mạch Thị E có đơn xin vắng mặt, có bản tự khai trình bày:

Bà E là mẹ ruột của bà Ngô Thị Liễu H. Quá trình sống C, bà E có cho vợ chồng bà H và ông X mượn số tiền 100.000.000 đồng, vợ chồng ông X đã thanh toán lại cho bà E đã xong nên bà E không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện M trong quá trình tham gia tố tụng có văn bản trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00279 ngày 08/01/2011 cấp cho ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H thửa đất số 36, tờ bản đồ số 25 tại xã Đ, huyện M được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 17/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Theo quy hoạch đến năm 2020 tại Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 28/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương thửa đất số 36 tờ bản đồ số 25 được quy hoạch đất ở tại nông thôn. UBND huyện M xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Ngọc A, và Huỳnh Thị Tuyết C, ông Lê Văn Ng, bà Mạch Thị E, UBND huyện M đều có đơn xin xét xử, giải quyết vắng mặt. Do vậy, việc Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự nêu trên là đúng quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Viện kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm của Viện kiểm sát đối với vụ án: Tại phiên tòa, trong phần tranh tụng các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn bà H, bị đơn ông X và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phần thanh toán nợ cho ông B, bà A đã được ông B và bà A tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu; đối với yêu cầu tính công sức đóng góp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A và bà Huỳnh Thị Tuyết C, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông Huỳnh Phương B, bà Nguyễn Thị

Ngọc A và bà Huỳnh Thị Tuyết C đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu độc lập về việc tính công sức đóng góp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A; bà Huỳnh Thị Tuyết C. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Các đương sự tranh chấp về chia tài sản C sau khi ly hôn là bất động sản tại xã Đ, huyện M nên Tòa án nhân dân huyện M thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 36 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc A và Huỳnh Thị Tuyết C, ông Lê Văn Ngon, bà Mạch Thị E, UBND huyện M vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử, giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Tại phiên tòa ngày 12/5/2022, ông Huỳnh Phương B tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập; ngày 14/5/2022 bà Nguyễn Thị Ngọc A và Huỳnh Thị Tuyết C có đơn tự nguyện rút lại yêu cầu độc lập về yêu cầu tính công sức đóng góp trong việc phân chia tài sản C giữa bà H với ông X; ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc đòi số nợ 590.000.000 đồng đối với nguyên đơn và bị đơn nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Phương B, bà Nguyễn Thị Ngọc A và bà Huỳnh Thị Tuyết C.

[4] Căn cứ Mảnh trích lục địa chính có đo đạc thực tế số 138-2021 ngày 13/4/2021 thì thửa đất số 36 tờ bản đồ 25 tại xã Đ, huyện M đang tranh chấp có tổng diện tích đo thực tế là 2.179 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00279 ngày 08/01/2011 cho ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H. Không có đương sự nào khiếu nại hoặc yêu cầu thẩm định và định giá lại đối với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2021 và biên bản định giá tài sản ngày 20/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện M nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị Liễu H và bị đơn ông Huỳnh Ngọc X thỏa thuận với nhau như sau:

[5.1] Ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H tự nguyện thỏa thuận để ông Huỳnh Ngọc X được tiếp tục quản lý sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 195,8 m² (Do vợ chồng bà xây dựng năm ; 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 39,8 m² (Do mẹ ông X xây dựng);

mái che lợp tôn, nền lát xi măng có diện tích 214,4 m²; chuồng gà mái tôn, nền xi măng có diện tích 321,7 m² theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/3/2021; Mảnh trích lục địa chính có đo đạc thực tế số 138-2021 ngày 13/4/2021 thì thửa đất số 36 tờ bản đồ 25 tại xã Đ, huyện M tranh chấp có tổng diện tích đo thực tế là 2.179 m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00279 ngày 08/01/2011 và biên bản định giá tài sản ngày 20/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện M.

[5.2.] Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Ngọc X có nghĩa vụ giao lại cho bà Ngô Thị Liễu H số tiền chia tài sản C là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Xét thấy sự thỏa thuận về việc phân chia tài sản C là không trái đạo đức xã hội và phù hợp với Điều 246 Bộ luật Tố Tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án như trên là có căn cứ chấp nhận.

[7] Chi phí tố tụng: Ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H cùng phải chịu C số tiền 8.362.500 đồng chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

[8] Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định tại Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 246, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 28, 29, 33, 35, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1/ Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A về việc yêu cầu ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H tính công sức đóng góp đối với số cây trồng trên đất là 17.600.000 đồng và công sức giữ gìn thửa đất số 36 tờ bản đồ 15 và tài sản trên đất tại xã Đ, huyện M với số tiền là 458.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi tám triệu đồng).

2/ Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A về việc yêu cầu ông Huỳnh Ngọc X và bà Ngô Thị Liễu H trả lại số tiền là 590.000.000 đồng (Năm trăm chín mươi triệu đồng).

3/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Ông Huỳnh Ngọc X được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất đo thực tế là 2.179 m² đất; trong đó có 400m² đất thổ cư trị giá 2.300.000 đồng/m² x 400m² là 920.000.000 đồng ; và 1.779m² đất trồng cây lâu năm trị giá 1.600.000 đồng/m² là 2.846.400.000 đồng gắn liền tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà ở cấp 4 (ký hiệu nH ở I) có diện tích 195,8m² trị giá 2.415.000 đồng/m² là 472.857.000 đồng, 01 nH ở (ký hiệu II) có diện tích 39,8m² trị giá 924.000 đồng/m² là 36.775.000 đồng, diện tích mái che nền bê tông 214,7m² trị giá 245.000 đồng/m² là 52.601.500 đồng, diện tích chuồng gà nền bê tông 321,7m² trị giá 341.000 đồng/m² là 109.699.700 đồng; tổng cộng là 4.438.333.200 đồng thuộc thửa đất 36 tờ bản đồ 25 tại xã Đ, huyện M, tỉnh Bình Dương.

Ông Huỳnh Ngọc X có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00279, ngày 04/01/2011 mang tên ông Huỳnh Ngọc X (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Huỳnh Ngọc X có nghĩa vụ giao lại cho bà Ngô Thị Liễu H số tiền chia tài sản C là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về chi phí tố tụng: Bà Ngô Thị Liễu H đã nộp 8.362.500 đồng chi phí thẩm định và định giá tài sản, tính ra, bà H phải chịu 4.181.250 đồng (Bốn triệu, một trăm tám mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng) (Đã thực hiện xong).

Ông Huỳnh Ngọc X phải nộp lại 4.181.250 đồng (Bốn triệu, một trăm tám mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng) để hoàn trả cho bà Ngô Thị Liễu H tiền chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản.

4/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Ngô Thị Liễu H phải chịu 54.000.000 đồng (Năm mươi bốn triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0031199 ngày 03/11/2020 và số tiền 7.939.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009761 ngày 17/11/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện M. Bà H còn phải nộp tiếp là 43.561.000 đồng (Bốn mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Ông Huỳnh Ngọc X phải chịu 92.766.664 đồng (Chín mươi hai triệu, bảy trăm sáu mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bốn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Phương B và bà Nguyễn Thị Ngọc A số tiền là 21.984.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009933 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi Hành án Dân sự huyện M.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền là 11.160.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009934 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi Hành án Dân sự huyện M.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tuyên án. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương (01) ;
- VKSND huyện M (01) ;
- Chi cục THADS huyện M (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu VT, HS (02).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Hùng

